

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất	13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 67

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 và đã chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 10 năm 2007.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty cũng đồng thời có các chi nhánh đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Vũng Tàu, Hải Phòng và Nha Trang

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày được bầu / từ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	Được bầu lại ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Hồng Nam	Ủy viên	Được bầu lại ngày 24 tháng 4 năm 2009
Ông Ngô Văn Diễm	Ủy viên	Được bầu lại ngày 20 tháng 4 năm 2012
Ông Alistair Marshall Bulloch	Ủy viên	Được Đại Hội Cổ Đông phê chuẩn ngày 28 tháng 4 năm 2011 Từ nhiệm vào ngày 29 tháng 9 năm 2014
Ông Bùi Quang Nghiêm	Ủy viên	Được bầu ngày 24 tháng 4 năm 2009
Bà Phan Thị Thanh Bình	Ủy viên	Được bầu ngày 25 tháng 4 năm 2013 Từ nhiệm vào ngày 29 tháng 9 năm 2014
Ông Tetsuo Akuzawa	Ủy viên	Được bầu ngày 25 tháng 4 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày được bầu</i>
Ông Nguyễn Văn Khải	Trưởng ban	Được bầu lại ngày 28 tháng 4 năm 2011
Ông Đặng Phong Lưu	Thành viên	Được bầu lại ngày 28 tháng 4 năm 2010
Bà Hồ Thị Hương Trà	Thành viên	Được bầu lại ngày 20 tháng 4 năm 2012

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày được bầu/ bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2007
Ông Nguyễn Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2003

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và các công ty con trong kỳ tương ứng. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

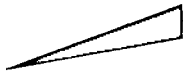
Đại diện Ban Tổng Giám đốc:



Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2015



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited Tel: +84 8 3824 5252
28th Floor, Bitexco Financial Tower Fax: +84 8 3824 5250
2 Hai Trieu Street, District 1 ey.com
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Số tham chiếu: 60755007/17300748-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (“Công ty”) và các công ty con được lập ngày 27 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 67 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

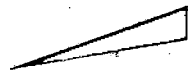
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



EY

Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.412.052.850.650	4.467.395.844.501
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.952.651.885.005	1.838.619.478.462
111	1. Tiền		1.577.651.885.005	1.437.619.478.462
112	2. Các khoản tương đương tiền		375.000.000.000	401.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		2.189.454.760.896	1.560.974.883.699
121	1. Đầu tư ngắn hạn	6.1	2.263.108.546.961	1.693.567.623.260
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	6.3	(73.653.786.065)	(132.592.739.561)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.251.215.021.177	1.063.757.995.727
131	1. Phải thu của khách hàng	7	2.107.978.862.280	914.256.741.795
132	2. Trả trước cho người bán	7	3.644.740.653	8.066.208.100
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	7	2.284.928.503	1.446.438.742
138	4. Các khoản phải thu khác	7	140.272.267.822	140.899.107.090
139	5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	8	(2.965.778.081)	(910.500.000)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác	9	18.731.183.572	4.043.486.613
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		5.404.456.902	2.420.803.153
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		44.439.578	54.592.720
154	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		13.282.287.092	1.568.090.740
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.502.382.615.087	3.237.677.670.239
220	I. Tài sản cố định		139.466.904.286	135.295.186.898
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	19.380.118.523	19.578.812.231
222	Nguyên giá		86.467.395.084	79.165.295.599
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(67.087.276.561)	(59.586.483.368)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	120.086.785.763	115.716.374.667
228	Nguyên giá		165.851.719.836	156.735.350.526
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(45.764.934.073)	(41.018.975.859)
240	II. Bất động sản đầu tư	12	252.260.031.185	260.803.573.480
241	1. Nguyên giá		283.612.736.520	283.612.736.520
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(31.352.705.335)	(22.809.163.040)
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.994.645.599.205	2.766.722.057.584
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	13	1.043.972.898.151	1.349.760.867.243
253	2. Đầu tư chứng khoán dài hạn	6.2	819.968.163.892	1.046.043.291.514
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		819.968.163.892	1.046.043.291.514
255	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	6.2	538.617.000.000	538.617.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	6.3	(407.912.462.838)	(167.699.101.173)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		116.010.080.411	74.856.852.277
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1.084.463.623	481.906.824
262	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	30.2	88.452.941.782	50.719.770.447
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	15	19.982.911.796	17.482.911.796
268	4. Tài sản dài hạn khác		6.489.763.210	6.172.263.210
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.914.435.465.737	7.705.073.514.740

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		3.140.629.721.212	2.379.901.087.847
310	I. Nợ ngắn hạn		3.112.710.665.552	2.353.917.131.753
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	1.506.127.466.877	358.961.041.321
312	2. Phải trả người bán		3.660.523.934	1.440.928.363
313	3. Người mua trả tiền trước	17	71.967.220.419	150.871.433.750
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	48.730.855.015	35.762.708.305
315	5. Phải trả người lao động	19	3.661.862.273	19.911.720.419
316	6. Chi phí phải trả	20	10.729.314.712	8.429.411.455
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	253.580.217.204	539.245.630.861
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	22	1.097.851.004.560	1.137.144.645.197
321	9. Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu	23	9.609.207.880	11.152.796.929
322	10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		1.884.039.160	605.427.160
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	104.908.953.518	89.950.440.876
328	12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	440.947.117
330	II. Nợ dài hạn		27.919.055.660	25.983.956.094
333	1. Phải trả dài hạn khác		559.315.985	682.499.184
335	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.2	27.359.739.675	25.301.456.910
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	25	5.690.950.098.941	5.242.182.121.978
410	I. Vốn chủ sở hữu		5.690.950.098.941	5.242.182.121.978
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.537.949.420.000	3.537.949.420.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		342.196.810.218	344.944.356.378
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		(4.185.339.535)	(5.358.122.972)
414	4. Cổ phiếu quỹ		(54.900)	(89.246.317.760)
418	5. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định		372.998.887.930	335.813.119.252
420	6. Lợi nhuận chưa phân phối		1.441.990.375.228	1.118.079.667.080
500	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	31	82.855.645.584	82.990.304.915
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.914.435.465.737	7.705.073.514.740

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	-	-
003	3. Tài sản nhận ký cược	-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
005	5. Ngoại tệ các loại	-	-
006	6. Chứng khoán lưu ký	16.971.498.980.000	12.849.119.240.000
	<i>Trong đó</i>		
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	13.385.339.520.000	11.254.258.750.000
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	89.693.530.000	816.277.140.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	11.856.981.100.000	8.975.656.080.000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	1.438.664.890.000	1.462.325.530.000
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	305.421.250.000	174.383.220.000
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	295.550.450.000	173.838.220.000
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	9.870.800.000	545.000.000
016	6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	2.519.004.810.000	865.812.190.000
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	92.335.010.000	-
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	2.426.669.800.000	865.812.190.000
020	6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
021	6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	741.167.730.000	545.665.500.000
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	301.000.000	1.340.000.000
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	735.731.330.000	530.836.300.000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	5.135.400.000	13.489.200.000
031	6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	-	-
032	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	20.565.670.000	8.999.580.000
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	-	1.570.000
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	20.309.180.000	8.718.520.000
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	256.490.000	279.490.000
041	6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	-	-
042	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
047	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	1.025.917.840.000	860.405.510.000
	<i>Trong đó:</i>		
051	7.1. Chứng khoán giao dịch	824.916.770.000	761.941.870.000
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	14.439.920.000	9.481.650.000
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	652.581.860.000	683.658.700.000
054	7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	157.894.990.000	68.801.520.000
055	7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
056	7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	148.800.330.000	64.922.200.000
057	7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	1.000.000.000	1.000.000.000
058	7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	60.377.350.000	63.922.200.000
059	7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	87.422.980.000	-
060	7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
061	7.3. Chứng khoán cầm cố	45.999.520.000	32.580.440.000
062	7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
063	7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	45.999.520.000	32.580.440.000
064	7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
065	7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
066	7.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
071	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	6.201.220.000	961.000.000
072	7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
073	7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	6.201.220.000	961.000.000
074	7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	-
075	7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	-	-
076	7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
081	7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	-	-
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	-	-
084	10. Chứng khoán nhận uỷ thác đấu giá	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI KHOẢN NGOẠI BẢNG	17.997.416.820.000	13.709.524.750.000

Người lập

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính



Người phê duyệt

Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

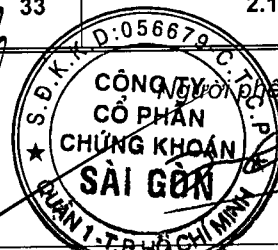
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
01	1. Doanh thu	26	1.564.610.137.885	726.943.829.636
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		328.600.376.565	138.279.714.570
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		721.120.170.953	196.308.973.064
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		2.844.259.220	-
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		543.481.183	181.607.894
	- Doanh thu quản lý danh mục đầu tư cho người ủy thác đầu tư		5.009.586.050	2.775.150.246
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		20.966.718.460	28.691.792.508
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		5.623.352.899	5.345.687.143
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		7.771.606.391	9.479.145.425
01.9	- Doanh thu khác		472.130.586.164	345.881.758.786
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	(100.000.000)	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	26	1.564.510.137.885	726.943.829.636
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	27	(689.827.540.779)	(386.476.250.295)
	<i>Trong đó:</i>			
	- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán		(508.714.462.610)	(464.593.566.434)
	- (Chi phí)/ Hoàn nhập dự phòng chứng khoán		(181.113.078.169)	78.117.316.139
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		874.682.597.106	340.467.579.341
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(14.759.715.127)	(12.022.643.097)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		859.922.881.979	328.444.936.244
31	8. Thu nhập khác	29	53.655.881.077	63.070.461.122
32	9. Chi phí khác	29	(5.367.783)	(72.287.364)
40	10. Lợi nhuận khác	29	53.650.513.294	62.998.173.758
41	11. Lãi từ các công ty liên kết	13	14.267.004.784	114.391.074.176
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		927.840.400.057	505.834.184.178
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(218.587.928.515)	(88.381.199.859)
52	14. Thu nhập/ (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	30.2	35.443.063.119	(117.048.764)
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		744.695.534.661	417.335.935.555
61	16. Lỗ thuộc về cổ đông thiểu số	31	(134.659.179)	(708.864.514)
62	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		744.830.193.840	418.044.800.069
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	2.117	1.192

Người lập

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính



Người phê duyệt

Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN			
01	1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		927.840.400.057	505.834.184.178
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(338.101.375.353)	(337.070.786.158)
02	Khấu hao tài sản cố định		20.992.777.544	24.148.560.895
03	Các khoản lập dự phòng		183.168.356.250	(134.574.362.714)
04	(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			-
05	Lãi hoạt động đầu tư		(558.800.771.847)	(230.291.915.143)
06	Chi phí lãi vay		16.538.262.700	3.646.930.804
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		589.739.024.704	168.763.398.020
09	Tăng các khoản phải thu		(1.134.804.964.054)	(305.057.521.380)
10	(Tăng)/giảm tồn kho, chứng khoán ngắn hạn		(585.893.007.012)	570.764.811.773
11	Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(387.926.523.345)	(359.874.053.017)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(3.586.210.545)	12.574.451.705
13	Tiền lãi vay đã trả		(15.994.015.892)	(4.051.745.344)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	30.1	(222.959.024.340)	(70.972.390.889)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		27.000.000	-
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(26.114.204.300)	(13.998.097.900)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(1.787.511.924.784)	(1.851.147.034)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(9.678.007.454)	(11.464.174.263)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.000.000	1.827.272.727
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(29.816.382.157)	(136.091.832.573)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		452.593.930.282	171.056.682.055
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.696.742.586.001)	(482.456.941.346)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.144.521.987.240	523.402.012.827
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		160.205.452.519	159.840.811.599
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.021.085.394.429	226.113.831.026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

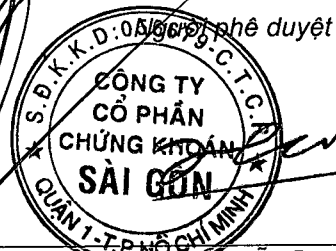
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu, thanh lý cổ phiếu quỹ	25.1	86.498.771.600	15.854.880.000
32	Nhận góp vốn từ cổ đông thiểu số		-	-
	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(54.900)	(131.760)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		20.735.961.702.782	3.455.160.948.549
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(19.588.795.277.226)	(3.453.927.928.305)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(353.206.205.358)	(349.821.425.000)
40	Lưu chuyển tiền thuận từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		880.458.936.898	(332.733.656.516)
50	Lưu chuyển tiền thuận trong năm		114.032.406.543	(108.470.972.524)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.838.619.478.462	1.947.090.450.986
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	1.952.651.885.005	1.838.619.478.462

Người lập

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính



Người phê duyệt

Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 01/01/2013	Ngày 01/01/2014	Năm 2013		Năm 2014		Ngày 31/12/2013	Ngày 31/12/2014
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25	3.526.117.420.000	3.537.949.420.000	11.832.000.000	-	-	-	3.537.949.420.000	3.537.949.420.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		340.921.476.378	344.944.356.378	4.022.880.000	-	-	(2.747.546.160)	344.944.356.378	342.196.810.218
3. Vốn khác của chủ sở hữu		(2.605.677.770)	(5.358.122.972)	-	(2.752.445.202)	1.172.783.437	-	(5.358.122.972)	(4.185.339.535)
4. Cổ phiếu quỹ		(89.246.186.000)	(89.246.317.760)	(131.760)	-	(54.900)	89.246.317.760	(89.246.317.760)	(54.900)
5. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định		289.383.181.436	335.813.119.252	46.429.937.816	-	37.185.768.678	-	335.813.119.252	372.998.887.930
6. Lợi nhuận chưa phân phối		1.127.002.833.821	1.118.079.667.080	418.044.800.069	(426.967.966.810)	745.062.019.228	(421.151.311.080)	1.118.079.667.080	1.441.990.375.228
TỔNG CỘNG		5.191.573.047.865	5.242.182.121.978	480.329.486.125	(429.720.412.012)	783.420.516.443	334.652.539.480	5.242.182.121.978	5.690.950.098.941

Người lập

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 và đã chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 10 năm 2007.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty cũng đồng thời có các chi nhánh đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Vũng Tàu, Hải Phòng và Nha Trang.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty theo giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 30 tháng 12 năm 1999 là 6.000.000.000 đồng Việt Nam. Vốn điều lệ của Công ty đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng vốn điều lệ của Công ty là 3.537.949.420.000 đồng Việt Nam theo giấy phép điều chỉnh số 09/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2013.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có một (01) trụ sở chính, một (01) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, hai (02) chi nhánh và một (01) phòng giao dịch tại Hà Nội, một (01) chi nhánh tại Hải Phòng, một (01) chi nhánh tại Vũng Tàu và một (01) chi nhánh tại Nha Trang.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 521 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 434 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép thành lập và hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	30 tỷ đồng Việt Nam	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	390 tỷ đồng Việt Nam	80%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có một (01) công ty con sở hữu gián tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn đầu tư tối đa</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty Quốc tế SSI	Số đăng ký SRV 090813396-4724807 ngày 27 tháng 8 năm 2009 tại bang Delaware, Mỹ. Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 249/BKH-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 03 tháng 7 năm 2009, và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 249/BKH-ĐTRNN-ĐC1 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 31 tháng 8 năm 2010.	Đầu tư vào kinh doanh bất động sản, văn phòng tại Mỹ.	18,5 triệu đô la Mỹ	80%, sở hữu gián tiếp thông qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có chín (09) công ty liên kết sở hữu gián tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ (VNĐ)</i>
Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình (PAN)	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301472704 ngày 03 tháng 10 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 09). Thời điểm đầu, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Mua bán thiết bị vệ sinh công nghiệp; Dịch vụ sửa chữa nhà; Dịch vụ chống mối mọt, diệt côn trùng; Dịch vụ trang trí nhà cửa, phong cảnh, vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú; Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ quản lý nhà cao tầng, căn hộ; Dịch vụ hỗ trợ tài chính.	616.437.480.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh (GIL)	Tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công ty Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu Bình Thạnh thành Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu Bình Thạnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000253 cấp ngày 29/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi số 0302181666 ngày 16/02/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Sản xuất, chế biến và xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy hải sản, thủ công mỹ nghệ, may mặc... Nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư... Dịch vụ thương mại và cầm đồ; Xây dựng, trang trí nội thất, san lấp mặt bằng, kinh doanh địa ốc; Hợp tác đầu tư lĩnh vực nhà hàng, khách sạn, du lịch.	139.245.880.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên kết (tiếp theo)

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ (VNĐ)</u>
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An (LAF)	<p>Là công ty được chuyển từ Xí nghiệp Chế biến hàng xuất khẩu Long An theo quyết định số 4206/QĐUB ngày 01/07/1995 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An.</p> <p>Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.</p>	<p>Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ đại lý, môi giới trong ngành hàng: nông sản, thủy sản, lương thực.v.v..; Dịch vụ cho thuê kho bãi, cầu cảng, cao ốc văn phòng; Đầu tư tài chính, đại lý chứng khoán.</p>	147.280.190.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (SSC)	<p>Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.</p> <p>Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.</p>	<p>Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp; Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; Thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản.</p>	149.923.670.000
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	<p>Tiền thân là doanh nghiệp nhà nước Cảng Đồng Nai trực thuộc sở Giao Thông Vận Tải Đồng Nai thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 3004 ngày 24 tháng 8 năm 20015 của UBND tỉnh Đồng Nai.</p> <p>Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000301 cấp ngày 04/01/2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi số 3600334112 ngày 27/10/2009 và ngày 27/12/2010 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai.</p> <p>Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.</p>	<p>Kinh doanh khai thác cầu cảng kho bãi; Xếp dỡ và vận tải hàng hóa trong và ngoài cảng; Dịch vụ sửa chữa phương tiện xếp dỡ và vận tải; Đại lý và dịch vụ khai thác hàng hải; Cung cấp nhiên liệu cho tàu xe... Mua bán vật liệu xây dựng; Tổ chức dịch vụ giải trí cho thuyền viên; Đầu tư kinh doanh hạ tầng và nhà đất</p>	123.479.870.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên kết (tiếp theo)

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ (VNĐ)</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông (ELC)	<p>Ngày 15/12/1995, Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghệ điện tử - viễn thông, tiền thân của Elcom hiện nay, được thành lập với hoạt động chủ yếu là nghiên cứu công nghệ ứng dụng trong lĩnh vực viễn thông.</p> <p>Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghệ điện tử - viễn thông được thành lập theo Giấy chứng nhận ĐKKD số 0103002552 Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/07/2003.</p> <p>Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.</p>	Sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử - tin học; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Các dịch vụ khoa học kỹ thuật; Lắp ráp, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại thuê bao dung lượng nhỏ, thiết bị phụ trợ; nguồn điện, lắp đặt các thiết bị truyền dẫn cho các tuyến Viba và mạng cáp thông tin; Sản xuất phần mềm máy tính, chuyển giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao; Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử - viễn thông; Cung cấp và khai thác cơ sở dữ liệu, dịch vụ lưu trữ và xử lý dữ liệu; Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị điện, điện tử, viễn thông, thiết bị khoa học; Dịch vụ quảng cáo; Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông; Đại lý kinh doanh dịch vụ internet; Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí; Đầu tư phát triển chăn nuôi, trồng trọt và khu du lịch sinh thái; Mua bán, sản xuất các thiết bị bảo cháy, thiết bị báo trộm...	379.399.090.000
Công ty Cổ phần Kho vận Giao nhận Ngoại thương Thành phố Hồ Chí Minh (Transimex-Saigon) (TMS)	<p>Công ty cổ phần Kho vận Giao nhận Ngoại thương Thành phố Hồ Chí Minh (Transimex-Saigon) là doanh nghiệp nhà nước, được thành lập từ năm 1983. Từ ngày 01/01/2000, Công ty chuyển sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 989/QĐTTg ngày 26/10/1999 của Thủ tướng Chính phủ và theo giấy đăng ký kinh doanh số 056651 do Sở Kế hoạch và đầu tư TPHCM cấp ngày 03 tháng 12 năm 1999.</p> <p>Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh</p>	Đại lý giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu đường biển, đường hàng không và đường bộ; Đại lý hàng hải và môi giới tàu biển, dịch vụ thủ tục hải quan; Kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan, kho thu gom đóng gói hàng lẻ CFS, điểm thông quan nội địa ICD; Kinh doanh vận chuyển hàng hoá xuất nhập khẩu và công cộng bằng đường bộ.	230.738.240.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên kết (tiếp theo)

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ (VNĐ)</i>
Công ty Cổ phần Bibica (BBC)	Công ty Cổ phần Bibica được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103010755 ngày 16 tháng 01 năm 1999 - số Đăng ký kinh doanh gốc: 059167, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký thay đổi lần 2 ngày 05 tháng 7 năm 2008). Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Sản xuất, mua bán các sản phẩm: đường, bánh, kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát; Kinh doanh bất động sản (thực hiện theo Khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản).	154.207.820.000
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG)	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khử trùng Việt Nam - trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0302327629, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần 18 ngày 22 tháng 2 năm 2013. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng; Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác; Mua bán thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng; Mua bán vật tư, hoá chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh); Bán buôn phân bón; Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan; Dịch vụ chống mối mọt; Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng; Cho thuê văn phòng, kho bãi; Giám định hàng hoá; Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp; Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác.	132.827.530.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tại thời điểm lập báo cáo, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty vẫn đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là đồng Việt Nam (VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (công ty mẹ) và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất cho các giao dịch tương tự.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa công ty mẹ và công ty con hoặc giữa các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau:

Ngày 6 tháng 10 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 146"). Thông tư này thay thế Thông tư số 11/2000/TT-BTC ngày 1 tháng 2 năm 2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với công ty chứng khoán cổ phần và trách nhiệm hữu hạn. Thông tư 146 có hiệu lực từ ngày 21 tháng 11 năm 2014 và được áp dụng kể từ năm tài chính 2014.

Thông tư 146 bổ sung quy định về việc xác định giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Cụ thể như sau:

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và chứng khoán đăng ký giao dịch tại UpCom, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý*" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	2 năm

3.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Thời gian khấu hao là 27,5 năm.

3.8 *Thuê tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 *Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán*

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các chứng khoán này được ghi nhận tiếp theo giá gốc trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận, nếu có.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh đóng cửa tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán (tiếp theo)

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

3.10 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc. Trường hợp khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá mua khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong công ty liên kết tại ngày mua được gọi là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại âm được kết chuyển ngay và lợi thế thương mại dương phân bổ trong vòng không quá 10 năm vào khoản mục "Lãi/(lỗ) từ các công ty liên kết" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết, Công ty áp dụng các nguyên tắc và giá định sau:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được xác định dựa trên đánh giá về khả năng thu hồi, theo đó, Công ty ước tính giá trị hợp lý xấp xỉ giá trị ghi sổ trừ đi số dư các khoản dự phòng đã trích lập;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định theo giá thị trường;
- ▶ Giá trị hợp lý của tài sản cố định được xấp xỉ bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế;
- ▶ Giá trị hợp lý các khoản mục bị ngoại trừ trên báo cáo kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty liên kết được xác định bằng không (0);
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản mục tài sản và nợ khác không trọng yếu được xác định xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ.

Sau ngày ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian ba (03) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cán trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/ chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/ khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá vốn chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 và Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ Dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</u>
Tiền mặt	219.364.656	177.407.311
Tiền gửi ngân hàng	1.577.432.520.349	1.437.442.071.151
<i>Trong đó:</i>		
- Tiền gửi ngân hàng	552.684.374.215	217.248.860.047
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (tiền ký quỹ của nhà đầu tư)	1.024.748.146.134	1.220.193.211.104
Các khoản tương đương tiền	375.000.000.000	401.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	375.000.000.000	401.000.000.000
	<u>1.952.651.885.005</u>	<u>1.838.619.478.462</u>

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm Đơn vị</u>	<u>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VNĐ</u>
Của Công ty chứng khoán	56.437.544	2.590.881.431.890
- Cổ phiếu	38.530.794	1.020.026.545.840
- Trái phiếu	17.876.650	1.570.594.716.050
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	30.100	260.170.000
Của nhà đầu tư	8.471.109.064	191.406.130.425.726
- Cổ phiếu	8.189.018.355	161.487.463.916.746
- Trái phiếu	280.479.709	29.902.918.712.980
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	1.611.000	15.747.796.000
	<u>8.527.546.608</u>	<u>193.997.011.857.616</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư ngắn hạn

Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng cổ phiếu	Giá trị theo số kế toán VNĐ	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường VNĐ
			Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014					
Chứng khoán thương mại	18.711.464	339.108.546.961	27.236.450.899	(73.653.786.065)	292.691.211.795
Cổ phiếu niêm yết	7.066.363	167.966.593.028	27.229.214.459	(1.314.628.366)	193.881.179.122
Cổ phiếu chưa niêm yết	11.645.100	171.141.853.932	7.236.440	(72.339.157.699)	98.809.932.673
- Phần xác định được giá trị thị trường (*)	11.645.100	171.141.853.932	7.236.440	(72.339.157.699)	98.809.932.673
- Phần không xác định được giá trị thị trường	-	-	-	-	-
Trái phiếu	1	100.000	-	-	100.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	1.924.000.000.000	-	-	1.924.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng (**)	-	1.924.000.000.000	-	-	1.924.000.000.000
	18.711.464	2.263.108.546.961	27.236.450.899	(73.653.786.065)	2.216.691.211.795
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013					
Chứng khoán thương mại	32.529.777	644.567.623.260	59.733.078.493	(132.592.739.561)	571.707.962.192
Cổ phiếu niêm yết	12.725.665	379.014.488.551	59.725.104.428	(68.633.045.426)	370.106.547.553
Cổ phiếu chưa niêm yết	19.804.112	265.553.134.709	7.974.065	(63.959.694.135)	201.601.414.639
- Phần xác định được giá trị thị trường (*)	19.804.112	265.553.134.709	7.974.065	(63.959.694.135)	201.601.414.639
- Phần không xác định được giá trị thị trường	-	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	1.049.000.000.000	-	-	1.049.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	-	1.049.000.000.000	-	-	1.049.000.000.000
	32.529.777	1.693.567.623.260	59.733.078.493	(132.592.739.561)	1.620.707.962.192

(*): Giá trị thị trường của các chứng khoán này được xác định theo giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, theo đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư, hoặc giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán (đối với các chứng khoán chưa niêm yết xác định được giá trị thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2013).

(**): Trong số các khoản tiền gửi tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, có 1.856 tỷ đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC) và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Đầu tư chứng khoán dài hạn

Tình hình đầu tư chứng khoán dài hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng cổ phiếu	Giá trị theo sổ kế toán VNĐ	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường VNĐ
			Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014					
Chứng khoán sẵn sàng để bán	18.422.764	819.968.163.892	50.820.165.641	(110.169.462.838)	760.618.866.696
Cổ phiếu niêm yết	11.424.556	493.872.588.058	42.882.134.304	(68.077.726.036)	468.676.996.327
Cổ phiếu chưa niêm yết (1)	4.747.557	108.968.507.171	-	(42.091.736.802)	66.876.770.369
Trái phiếu (2)	2.250.651	217.127.068.663	7.938.031.337	-	225.065.100.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn					
Đầu tư dài hạn khác	11.766.999	538.617.000.000	9.846.668.411	(297.743.000.000)	250.720.668.411
Phần xác định được giá trị thị trường (1)	11.766.999	538.617.000.000	9.846.668.411	(297.743.000.000)	250.720.668.411
- Công ty CP Đầu tư Đường Mặt Trời	1.499.999	15.000.000.000	9.846.668.411	-	24.846.668.411
- Công ty CP Cao su Hoàng Anh Gia Lai	10.267.000	523.617.000.000	-	(297.743.000.000)	225.874.000.000
Phần không xác định được giá trị thị trường	-	-	-	-	-
	30.189.763	1.358.585.163.892	60.666.834.053	(407.912.462.838)	1.011.339.535.107
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013					
Chứng khoán sẵn sàng để bán	21.527.766	1.046.043.291.514	41.966.475.692	(29.094.601.173)	1.058.915.166.033
Cổ phiếu niêm yết	11.497.527	334.490.654.112	41.966.475.692	(1.267.440.783)	375.189.689.021
Cổ phiếu chưa niêm yết (1)	3.850.215	78.263.507.174	-	(27.827.160.390)	50.436.346.784
Trái phiếu	6.180.024	633.289.130.228	-	-	633.289.130.228
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác	11.766.999	538.617.000.000	-	(138.604.500.000)	400.012.500.000
Phần xác định được giá trị thị trường (1)	11.766.999	538.617.000.000	-	(138.604.500.000)	400.012.500.000
- Công ty CP Đầu tư Đường Mặt Trời	1.499.999	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
- Công ty CP Cao su Hoàng Anh Gia Lai	10.267.000	523.617.000.000	-	(138.604.500.000)	385.012.500.000
Phần không xác định được giá trị thị trường	-	-	-	-	-
	33.294.765	1.584.660.291.514	41.966.475.692	(167.699.101.173)	1.458.927.666.033

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Đầu tư chứng khoán dài hạn (tiếp theo)

- (1) Giá trị thị trường của các chứng khoán này được xác định theo giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư hoặc giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán (đối với các chứng khoán chưa niêm yết xác định được giá trị thị trường ngày 31 tháng 12 năm 2014).
- (2) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 2.050.000 trái phiếu của tổ chức tín dụng, tương đương với tổng giá trị theo sổ kế toán là 197.061.968.664 VNĐ. Các trái phiếu này được dùng trong các giao dịch bán và cam kết mua lại chứng khoán với giá trị bán là 164.000.000.000 đồng và giá trị mua lại là 167.477.900.000 đồng.

Các khoản đầu tư dài hạn thể hiện các khoản góp vốn của Công ty vào các đơn vị nhận đầu tư với mục tiêu nắm giữ dài hạn. Chi tiết các đơn vị mà Công ty thực hiện góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

- ▶ Ngày 16 tháng 12 năm 2011, Công ty tham gia góp vốn vào Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai. Theo hợp đồng góp vốn, phần góp vốn của Công ty chiếm 2,62% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai. Các ngành sản xuất kinh doanh chính của công ty này bao gồm: trồng cây cao su; trồng cây lâu năm khác; trồng rừng và chăm sóc rừng; bán buôn cao su; sản xuất và mua bán giống cây trồng; dịch vụ trồng trọt; sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; mua bán thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; mua, bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa); khai thác đá; mua, bán, ký gửi hàng hóa; mua, bán, xuất khẩu mũ cao su có nguồn gốc hợp pháp, sản xuất, chế biến từ mũ cao su; khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; khai thác và thu gom than bùn; khai thác quặng sắt, sản xuất kim loại màu và kim loại quý; sản xuất sắt thép gang.
- ▶ Năm 2007, Công ty thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản SSI, nay là Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời, với tư cách là cổ đông sáng lập. Hoạt động chính của Công ty bao gồm: kinh doanh nhà; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, cao ốc văn phòng; dịch vụ quản lý, cho thuê mặt bằng, văn phòng, tư vấn môi giới đầu giá bất động sản, hỗ trợ hoạt động tài chính, môi giới thương mại.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn

<i>Chứng khoán</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ VNĐ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường VNĐ</i>	<i>Tổng giá trị thị trường VNĐ</i>
Cổ phiếu niêm yết				
SVC	6.752	127.098.826	(19.066.827)	108.031.999
PVS	8.140	332.587.537	(113.621.538)	218.965.999
E1SSHN30	1.969.900	19.699.000.000	(1.181.940.001)	18.517.059.999
	1.984.792	20.158.686.363	(1.314.628.366)	18.844.057.997
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Công ty Cổ phần Phân Lân Văn Điển	2.608.912	65.182.927.878	(52.138.367.878)	13.044.560.000
Công ty Cổ phần đầu tư Kim Tự Tháp	260.118	4.284.711.000	(3.504.357.000)	780.354.000
Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Nghiệp Descon	226.120	6.131.898.718	(1.810.811.113)	4.321.087.605
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Delta AGF	200.000	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
Công ty Cổ phần Eden	199.650	4.650.000.000	(3.452.100.000)	1.197.900.000
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Đại Nam	70.500	7.050.000.000	(7.050.000.000)	-
Công ty Cổ phần Dược Viễn Đông-DVD	2.866	117.720.575	(4.231.809)	113.488.766
Công ty Cổ phần Bá Hiến Viglacera	6.054	253.765.058	(253.765.058)	-
Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú	418.273	4.182.730.000	(2.125.524.841)	2.057.205.159
	3.992.493	93.853.753.229	(72.339.157.699)	21.514.595.530
	5.977.285	114.012.439.592	(73.653.786.065)	40.358.653.527

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn

<i>Chứng khoán</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ VNĐ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường VNĐ</i>	<i>Tổng giá trị thị trường VNĐ</i>
Cổ phiếu niêm yết				
FPT	1.610.000	86.044.564.632	(8.764.564.632)	77.280.000.000
HPG	2.409.230	139.216.946.101	(11.527.756.101)	127.689.190.000
PVS	1.930.000	82.814.691.851	(30.897.691.851)	51.917.000.000
VNM	277.290	27.233.534.356	(752.339.356)	26.481.195.000
CNG	366.350	14.542.195.053	(2.672.455.053)	11.869.740.000
DPR	483.590	20.486.830.724	(2.110.410.724)	18.376.420.000
VSC	1.133.830	68.044.008.317	(11.352.508.319)	56.691.499.998
	8.210.290	438.382.771.035	(68.077.726.036)	370.305.044.999
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Công ty Cổ phần Kinh Viglacera Đáp Cầu	800.000	15.200.000.000	(14.537.920.000)	662.080.000
Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Nghiệp Descon	398.470	11.324.672.774	(3.709.911.072)	7.614.761.702
Công ty Cổ phần Việt Tín	6.299	6.654.826.400	(4.135.226.400)	2.519.600.000
Công ty Cổ phần Khu du lịch Cát Bà	999.999	11.999.988.000	(4.999.995.000)	6.999.993.000
Công ty Cổ phần truyền thông VMG	1.414.000	44.488.000.000	(11.966.000.000)	32.522.000.000
Quỹ Đầu tư lợi thế cạnh tranh bên vững SSI	742.574	7.500.000.000	(210.824.330)	7.289.175.670
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	386.215	11.801.020.000	(2.531.860.000)	9.269.160.000
	4.747.557	108.968.507.174	(42.091.736.802)	66.876.770.372
	12.957.847	547.351.278.209	(110.169.462.838)	437.181.815.371

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Phải thu của khách hàng	2.107.978.862.280	914.256.741.795
- Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho người đầu tư	97.679.567.228	260.694.246.604
- Phải thu khách hàng về nghiệp vụ giao dịch ký quỹ	2.003.553.536.747	647.585.181.717
- Phải thu phí tư vấn	2.904.869.361	1.701.845.703
- Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ	805.269.952	611.388.380
- Phải thu khác	3.035.618.992	3.664.079.391
Ứng trước cho người bán	3.644.740.653	8.066.208.100
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	2.284.928.503	1.446.438.742
Phải thu khác	140.272.267.822	140.899.107.090
- Lãi tiền gửi	6.829.185.739	4.519.633.260
- Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán (trái tức, cổ tức)	21.148.672.807	48.191.823.117
- Phải thu hợp đồng môi giới trái phiếu (*)	-	85.300.000.000
- Tiền mua cổ phiếu đấu giá chưa có giấy xác nhận cổ phần	109.073.594.000	-
- Phải thu khác	3.220.815.276	2.887.650.713
	2.254.180.799.258	1.064.668.495.727

(*) Phải thu hợp đồng môi giới trái phiếu là các khoản phải thu theo các hợp đồng môi giới mua gom trái phiếu, theo đó Công ty sẽ đặt cọc cho khách hàng một số tiền để khách hàng mua trái phiếu theo yêu cầu của Công ty. Trong trường hợp không mua được trái phiếu, khách hàng sẽ phải hoàn trả lại tiền đặt cọc kèm theo một khoản phạt do không thực hiện được hợp đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, khách hàng đã hoàn trả toàn bộ gốc và lãi của khoản đặt cọc này cho Công ty. Xem thêm tại Thuyết minh số 29 - Thu nhập khác, chi phí khác.

8. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Dự phòng phải thu khác	(2.965.778.081)	(910.500.000)

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Chi phí trả trước ngắn hạn	5.404.456.902	2.420.492.298
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	44.439.578	54.592.720
Tài sản ngắn hạn khác	13.282.287.092	1.568.090.740
- Tạm ứng cho nhân viên	1.735.380.092	1.001.096.595
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	11.546.907.000	567.305.000
-	-	-
	18.731.183.572	4.043.486.613

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ</i>	<i>Máy móc thiết bị VNĐ</i>	<i>Phương tiện vận chuyển VNĐ</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá					
Ngày 01/01/2014	2.609.391.520	60.988.399.034	14.504.261.403	1.063.243.642	79.165.295.599
Tăng trong năm		7.411.083.327	-	93.500.000	7.504.583.327
- <i>Mua mới</i>		7.411.083.327	-	93.500.000	7.504.583.327
Giảm trong năm		(202.483.842)	-	-	(202.483.842)
- <i>Bán thanh lý</i>		(202.483.842)	-	-	(202.483.842)
Ngày 31/12/2014	<u>2.609.391.520</u>	<u>68.196.998.519</u>	<u>14.504.261.403</u>	<u>1.156.743.642</u>	<u>86.467.395.084</u>
Hao mòn lũy kế					
Ngày 01/01/2014	2.202.918.913	49.583.590.914	6.772.868.566	1.027.104.975	59.586.483.368
Tăng trong năm	406.472.607	5.776.762.140	1.490.906.955	29.135.333	7.703.277.035
- <i>Khấu hao</i>	406.472.607	5.776.762.140	1.490.906.955	29.135.333	7.703.277.035
Giảm trong năm	-	(202.483.842)	-	-	(202.483.842)
- <i>Bán thanh lý</i>	-	(202.483.842)	-	-	(202.483.842)
Ngày 31/12/2014	<u>2.609.391.520</u>	<u>55.157.869.212</u>	<u>8.263.775.521</u>	<u>1.056.240.308</u>	<u>67.087.276.561</u>
Giá trị còn lại					
Ngày 01/01/2014	<u>406.472.607</u>	<u>11.404.808.120</u>	<u>7.731.392.837</u>	<u>36.138.667</u>	<u>19.578.812.231</u>
Ngày 31/12/2014	<u>-</u>	<u>13.039.129.307</u>	<u>6.240.485.882</u>	<u>100.503.334</u>	<u>19.380.118.523</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm</i> VNĐ	<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn</i> VNĐ	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i> VNĐ	<i>Tổng cộng</i> VNĐ
Nguyên giá				
Ngày 01/01/2014	45.407.215.838	109.671.558.000	1.656.576.688	156.735.350.526
Tăng trong năm	4.465.012.561	-	4.651.356.749	9.116.369.310
- <i>Mua mới</i>	4.465.012.561	-	4.651.356.749	9.116.369.310
Giảm trong năm				
Ngày 31/12/2014	<u>49.872.228.399</u>	<u>109.671.558.000</u>	<u>6.307.933.437</u>	<u>165.851.719.836</u>
Hao mòn lũy kế				
Ngày 01/01/2014	39.382.259.071	-	1.636.716.788	41.018.975.859
Tăng trong năm	4.312.957.143	-	433.001.071	4.745.958.214
- <i>Khấu hao</i>	4.312.957.143	-	433.001.071	4.745.958.214
Giảm trong năm				
Ngày 31/12/2014	<u>43.695.216.214</u>	<u>-</u>	<u>2.069.717.859</u>	<u>45.764.934.073</u>
Giá trị còn lại				
Ngày 01/01/2014	<u>6.024.956.767</u>	<u>109.671.558.000</u>	<u>19.859.900</u>	<u>115.716.374.667</u>
Ngày 31/12/2014	<u>6.177.012.185</u>	<u>109.671.558.000</u>	<u>4.238.215.578</u>	<u>120.086.785.763</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Nhà và đất</i> <i>VNĐ</i>
Nguyên giá	
Ngày 01/01/2014	<u>283.612.736.520</u>
Ngày 31/12/2014	<u>283.612.736.520</u>
Hao mòn lũy kế	
Ngày 01/01/2014	22.809.163.040
Tăng trong năm	8.543.542.295
- <i>Khấu hao</i>	8.543.542.295
Giảm trong năm	-
Ngày 31/12/2014	<u>31.352.705.335</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 01/01/2014	<u>260.803.573.480</u>
Ngày 31/12/2014	<u>252.260.031.185</u>

Bất động sản đầu tư bao gồm 6 (sáu) tòa nhà tại Mỹ mà Công ty Quốc tế SSI đã mua với mục đích cho thuê. Tại ngày 31/12/2011, nguyên giá của các tòa nhà được ghi nhận là 13.769.423,66 USD, tương đương 282.497.013.600 đồng. Trong năm 2012, Công ty Quốc tế SSI đã điều chỉnh nguyên giá của các tòa nhà cho phù hợp với thực tế phát sinh; theo đó, nguyên giá mới là 13.824.781,70 USD, tương đương 283.612.736.520 đồng. Trong đó, giá trị đất là 2.544.423,18 USD, tương đương 52.065.180.034 đồng, và giá trị nhà là 11.280.358,52 USD, tương đương 231.547.556.486 đồng. Doanh thu từ hoạt động cho thuê tòa nhà trong năm 2014 là 7.051.247.524 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<i>% sở hữu của Công ty %</i>	<i>% biểu quyết của Công ty %</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
Công ty Cổ phần Hùng Vương ("HVG")	-	-	-	453.519.495.731
Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình	20,00%	20,11%	238.871.479.158	105.018.117.045
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh XNK Bình Thạnh	25,66%	25,71%	96.960.394.866	88.966.776.847
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương ("NSC")	-	-	-	74.963.163.726
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	20,08%	20,13%	78.668.460.888	83.214.486.850
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	20,00%	20,02%	29.141.573.807	34.414.250.564
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông	20,01%	20,01%	158.366.014.557	173.966.308.277
Công ty Cổ phần Transimex-Saigon	20,00%	20,00%	150.240.358.241	126.916.483.591
Công ty Cổ phần Bibica	20,00%	20,00%	106.154.392.527	97.046.443.515
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	20,00%	20,01%	62.606.030.071	-
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	20,04%	20,06%	122.964.194.036	111.735.341.097
			1.043.972.898.151	1.349.760.867.243

Tình hình biến động các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Số dư đầu năm	1.349.760.867.243	1.216.460.435.248
Mua trong năm	185.903.651.338	199.047.246.544
Thanh lý công ty liên kết trong năm	(467.638.148.672)	(111.288.030.642)
Lãi từ công ty liên kết ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm	14.267.004.784	114.391.074.176
- Bất lợi thương mại phát sinh trong năm	8.854.427.311	58.856.312.295
- Lợi thế thương mại đã phân bổ trong năm	(47.623.499.717)	(57.036.455.340)
- Phân chia sẽ lãi/(lỗ) trong năm	53.036.077.189	112.571.217.221
Cổ tức thực nhận	(38.161.429.400)	(66.179.761.600)
Vốn khác	(159.047.141)	(2.670.096.483)
Số dư cuối năm	1.043.972.898.151	1.349.760.867.243

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tỷ lệ biểu quyết của Công ty mẹ tại Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh XNK Bình Thạnh ("GIL") là 5,74%, tỷ lệ biểu quyết ủy thác qua công ty con tại SSIAM là 14,24%, tỉ lệ biểu quyết qua công ty con là SSI IMF là 0,17%. Do vậy, tổng tỷ lệ biểu quyết tại GIL là 20,15%. Trên báo cáo tài chính hợp nhất của GIL, phần cổ phiếu GIL do công con của GIL mua lại được trình bày là cổ phiếu quỹ nên tỷ lệ biểu quyết của Công ty được tính lại thành 25,71% sau khi trừ phần cổ phiếu quỹ do Công ty con của GIL mua lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH (tiếp theo)

Trong năm 2014 Công ty đã bán các khoản đầu tư vào HVG và NSC nên 2 công ty này không còn là công ty liên kết tại thời điểm cuối năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 9.233.501 cổ phiếu của công ty liên kết với tổng mệnh giá là 92.335.010.000 đồng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay tại Ngân hàng (Thuyết minh số 16).

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Chi phí tư vấn trả trước	-	172.237.860
Chi phí cải tạo văn phòng và công cụ dụng cụ	1.084.463.623	309.668.964
	1.084.463.623	481.906.824

15. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Tiền nộp ban đầu và bổ sung hàng năm	13.960.535.062	13.401.458.145
Tiền lãi phân bổ hàng năm	6.022.376.734	4.081.453.651
	19.982.911.796	17.482.911.796

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Vay ngắn hạn	230.000.000.000	-
Vay thấu chi ngân hàng	1.276.127.466.877	358.961.041.321
	1.506.127.466.877	358.961.041.321

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Ứng trước phí tư vấn của khách hàng	6.957.820.419	4.862.033.750
Ứng trước trước tiền mua chứng khoán của khách hàng	65.009.400.000	146.009.400.000
	71.967.220.419	150.871.433.750

Khoản ứng trước tiền mua chứng khoán của khách hàng được dùng để mua cổ phiếu chưa niêm yết. Do chưa hoàn tất thủ tục sang tên nên các cổ phiếu này vẫn được ghi nhận trên danh mục đầu tư dài hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	766.442.891	222.307.832
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.038.276.709	26.987.387.074
Thuế thu nhập cá nhân	20.016.909.524	6.952.728.724
Thuế khác	4.909.225.891	1.600.284.675
	48.730.855.015	35.762.708.305

Bảng tổng hợp tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày dưới đây:

STT	Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Số phải nộp trong năm VNĐ	Số đã nộp trong năm VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
I	Thuế	35.762.708.305	340.979.325.519	(328.011.178.810)	48.730.855.015
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	222.307.832	2.974.276.708	(2.430.141.649)	766.442.891
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 30)	26.987.387.074	219.009.913.975	(222.959.024.340)	23.038.276.709
3	Các loại thuế khác	8.553.013.399	118.995.134.836	(102.622.012.821)	24.926.135.415
	- Thuế thu nhập cá nhân	2.567.776.742	23.325.358.482	(21.091.373.316)	4.801.761.908
	- Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	4.384.951.982	62.670.271.264	(51.840.075.630)	15.215.147.616
	- Thuế môn bài	-	13.000.000	(13.000.000)	-
	- Thuế khác	1.600.284.675	32.986.505.090	(29.677.563.875)	4.909.225.891
II	Các khoản phải nộp khác	-	31.373	(31.373)	-
		35.762.708.305	340.979.356.892	(328.011.210.183)	48.730.855.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Phải trả nhân viên	3.661.862.273	2.911.720.419
Dự phòng quỹ tiền lương	-	17.000.000.000
	3.661.862.273	19.911.720.419

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Chi phí lãi vay phải trả	658.386.632	100.306.793
Chi phí phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm lưu ký Chứng khoán	5.198.754.935	3.209.600.655
Phí phải trả cho Ngân hàng lưu ký	22.950.000	22.806.100
Chi phí lãi hợp đồng mua và bán lại chứng khoán, hợp tác kinh doanh phải trả	1.699.146.154	1.325.286.667
Phải trả hợp đồng đặt cọc trái phiếu	191.591.866	153.056.592
Phải trả chi phí đào tạo, hội thảo, tư vấn		600.000.000
Phí dịch vụ	674.000.000	637.196.818
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	1.656.492.169	1.524.651.663
Các khoản khác	627.992.956	856.506.167
	10.729.314.712	8.429.411.455

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Phải trả hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán (i)	164.000.000.000	414.006.180.000
Phải trả cho khách hàng nước ngoài	24.943.229	50.767.329.469
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư (ii)	85.126.479.812	72.074.263.864
Các khoản khác	4.428.794.163	2.397.857.528
	253.580.217.204	539.245.630.861

- (i) Khoản phải trả theo các cam kết bán và mua lại trái phiếu là khoản tiền Công ty nhận được khi bán các trái phiếu theo thỏa thuận bán và cam kết mua lại với khách hàng. (Thuyết minh số 36.5).
- (ii) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng. Trong trường hợp Công ty không tìm mua được chứng khoán trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty sẽ phải hoàn trả tiền cọc cho khách hàng kèm theo một khoản lãi suất theo thỏa thuận. Lãi suất áp dụng cho các hợp đồng này từ 5% đến 7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Phải trả về thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	152.264.610.800	94.665.215.100
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	1.442.394.883	7.575.285.755
Phải trả người đầu tư về giao dịch chứng khoán	944.143.998.877	1.034.904.144.342
- Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại Trụ sở chính	870.207.692.263	558.121.744.944
- Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại Chi nhánh Hà Nội	13.557.540.867	303.757.236.449
- Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư của các chi nhánh và phòng giao dịch khác	60.378.765.747	173.025.162.949
	1.097.851.004.560	1.137.144.645.197

23. PHẢI TRẢ CỔ TỨC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	4.163.856.969	6.282.349.629
Phải trả cổ tức cho cổ đông và lãi trái phiếu SSI	5.445.350.911	4.870.447.300
	9.609.207.880	11.152.796.929

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Số dư đầu năm	89.950.440.876	75.065.576.088
Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh 25.1)	29.748.614.943	28.857.962.690
Sử dụng trong năm	(14.790.102.301)	(13.973.097.902)
Số dư cuối năm	104.908.953.518	89.950.440.876

Quỹ khen thưởng, phúc lợi sử dụng chủ yếu cho mục đích thưởng và trả thù lao cho Ban Điều hành và nhân viên. Ngoài ra, Quỹ được sử dụng cho các mục đích phúc lợi khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm 2014 như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác của chủ sở hữu VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	3.537.949.420.000	344.944.356.378	(5.358.122.972)	(89.246.317.760)	335.813.119.252	1.118.079.667.080	5.242.182.121.978
Trích quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	-	-	-	-	37.185.768.678	(37.185.768.678)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và từ thiện	-	-	-	-	-	(29.748.614.943)	(29.748.614.943)
Cổ tức phải trả cổ đông năm 2013	-	-	-	-	-	(353.794.942.000)	(353.794.942.000)
Điều chỉnh thuế TNDN theo quyết toán thuế năm 2013	-	-	-	-	-	(421.985.460)	(421.985.460)
Điều chỉnh lại thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo quyết toán thuế năm 2013	-	-	-	-	-	231.825.389	231.825.389
Chênh lệch phát sinh do công ty liên kết mua cổ phiếu quỹ	-	-	1.172.783.437	-	-	-	1.172.783.437
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(54.900)	-	-	(54.900)
Bán cổ phiếu quỹ	-	(2.747.546.160)	-	89.246.317.760	-	-	86.498.771.600
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	744.830.193.840	744.830.193.840
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	3.537.949.420.000	342.196.810.218	(4.185.339.535)	(54.900)	372.998.887.930	1.441.990.375.228	5.690.950.098.941

Ngày 28 tháng 1 năm 2015, Công ty đã hoàn thành chương trình phát hành cổ phiếu cho cán bộ chủ chốt của Công ty để tăng vốn điều lệ lên 3.561.117.420.000 đồng. Công ty đã nhận được giấy phép điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty chứng khoán số 13/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 2 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố HCM đã chấp thuận niêm yết bổ sung số cổ phiếu mới phát hành từ ngày 4 tháng 3 năm 2015 theo Quyết định số 49/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 2 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tình hình biến động nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	3.526.117.420.000	340.921.476.378	(2.605.677.770)	(89.246.186.000)	289.383.181.436	1.127.002.833.821	5.191.573.047.865
Tăng vốn	11.832.000.000	4.022.880.000	-	-	-	-	15.854.880.000
Trích quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	-	-	-	-	46.429.937.816	(46.429.937.816)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	(28.857.962.690)	(28.857.962.690)
Cổ tức phải trả cổ đông năm 2012	-	-	-	-	-	(350.748.034.000)	(350.748.034.000)
Điều chỉnh thuế TNDN theo quyết toán thuế năm 2012	-	-	-	-	-	(932.032.304)	(932.032.304)
Chênh lệch phát sinh do công ty liên kết mua cổ phiếu quỹ	-	-	(2.752.445.202)	-	-	-	(2.752.445.202)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(131.760)	-	-	(131.760)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	418.044.800.069	418.044.800.069
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	3.537.949.420.000	344.944.356.378	(5.358.122.972)	(89.246.317.760)	335.813.119.252	1.118.079.667.080	5.242.182.121.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Ghi chú
1 - Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành	Ngày 13 tháng 1 năm 2015, Hội đồng Quản trị của Công ty đã có Nghị quyết ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị thực hiện các thủ tục cần thiết để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và tạm ứng cổ tức năm 2014 bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 22 tháng 12 năm 2014. Xem chi tiết tại Thuyết minh số 39.
2 - Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	Không có
3 - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	Không có

25.3 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	353.794.942	353.794.942
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	353.794.942	353.794.942
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	353.794.942	353.794.942
- Cổ phiếu phổ thông	353.794.942	353.794.942
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(2)	(3.046.908)
Cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ	(2)	(3.046.908)
- Cổ phiếu phổ thông	(2)	(3.046.908)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ do công ty con của Công ty nắm giữ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	353.794.940	350.748.034
- Cổ phiếu phổ thông	353.794.940	350.748.034
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.564.610.137.885	726.943.829.636
Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	328.600.376.565	138.279.714.570
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	721.120.170.953	196.308.973.064
- Cổ tức	85.488.446.025	43.891.053.050
- Trái tức	38.468.835.998	67.976.928.764
- Lãi bán cổ phiếu, trái phiếu	198.519.167.395	42.543.244.951
- Doanh thu tự doanh từ ủy thác danh mục tại SSIAM	393.818.321.535	37.813.266.299
- Doanh thu hoạt động đầu tư khác	4.825.400.000	4.084.480.000
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	2.844.259.220	
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	543.481.183	181.607.894
Doanh thu quản lý danh mục đầu tư cho người ủy thác đầu tư	5.009.586.050	2.775.150.246
Doanh thu hoạt động tư vấn	20.966.718.460	28.691.792.508
Doanh thu lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	5.623.352.899	5.345.687.143
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	7.771.606.391	9.479.145.425
Doanh thu khác	472.130.586.164	345.881.758.786
- Thu lãi tiền gửi	248.540.289.480	276.264.791.950
- Doanh thu hoạt động giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán	207.182.947.809	65.863.466.188
- Doanh thu khác	16.407.348.875	3.753.500.648
Các khoản giảm trừ doanh thu	100.000.000	-
Doanh thu thuần	1.564.510.137.885	726.943.829.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	76.627.792.335	35.830.707.043
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	44.284.244.204	30.072.695.998
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán	181.113.078.169	(78.117.316.139)
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	111.166.294.271	135.650.432.249
- Chi phí lãi vay	16.538.262.700	3.646.930.804
- Chi phí trả lãi kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư	12.518.373.349	12.046.951.445
- Chi phí vốn khác	82.109.658.222	119.956.550.000
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư tài chính, tư vấn khác	816.046.765	-
Chi phí trực tiếp khác về kinh doanh chứng khoán	275.820.085.036	263.039.731.144
- Chi phí nhân viên	164.675.293.383	150.753.550.608
- Chi phí lương	143.765.157.079	116.820.159.027
- Chi phí bảo hiểm theo lương	8.838.074.305	7.377.361.939
- Chi phí đào tạo nhân viên khác	12.072.061.999	9.556.029.642
- Chi phí dự phòng quỹ lương	-	17.000.000.000
- Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	5.135.035.699	3.672.788.368
- Chi phí khấu hao và phân bổ	20.169.292.254	24.324.974.648
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.683.108.391	53.249.256.996
- Chi phí thuê văn phòng	28.131.289.149	26.681.982.491
- Chi phí khác	3.026.066.160	4.357.178.033
	689.827.540.779	386.476.250.295

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Chi phí nhân viên	11.407.010.693	10.631.003.097
Chi phí khấu hao và phân bổ	823.485.290	334.425.000
Chi phí dự phòng	1.925.143.235	477.200.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	604.075.909	580.015.000
	14.759.715.127	12.022.643.097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Thu nhập khác		
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.000.000	1.827.272.727
Thu nhập từ lãi phạt/ bổ cộc thực hiện hợp đồng	50.766.027.779	53.579.402.777
Thu nợ trái phiếu Vinashin đã dự phòng các năm trước	-	3.000.000.000
Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng trợ cấp thôi việc	-	2.748.203.696
Thu nhập khác	2.888.853.298	1.915.581.922
	53.655.881.077	63.070.461.122
Chi phí khác		
Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	(41.087.694)
Chi phí khác	(5.367.783)	(31.199.670)
	(5.367.783)	(72.287.364)
	53.650.513.294	62.998.173.758

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty và các công ty con trong năm 2014 là 22% lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 18 tháng 6 năm 2014 (năm 2013 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%).

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, được kê khai và quyết toán thuế riêng biệt. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày dưới đây:

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	927.840.400.057	505.834.184.178
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	11.507.663.276	(167.373.973.383)
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết kỳ này	402.058.826.278	230.391.354.525
- Các chi phí không khấu trừ thuế	888.017.917	4.119.840.271
- Chi phí khấu trừ thuế năm sau	-	153.056.592
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Lợi nhuận trước thuế từ công ty con	(54.047.547.505)	(10.305.886.449)
- Lợi nhuận từ công ty liên kết (*)	(14.267.004.784)	(114.391.074.176)
- Cổ tức không chịu thuế	(83.115.566.025)	(41.107.955.050)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết năm trước	(230.391.354.525)	(177.751.666.705)
- Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết cho mục đích hợp nhất	(9.568.081.282)	(21.686.410.041)
- Hủy lỗ do thanh lý cổ phiếu công ty liên kết trên báo cáo tài chính riêng	(49.626.798)	(2.584.946.387)
- Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	(1.210.285.963)
- Dự phòng phải thu khó đòi – Trái phiếu Vinashin	-	(33.000.000.000)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	939.348.063.334	338.460.210.795
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành của Công ty mẹ	206.656.573.933	84.615.052.699
Thuế TNDN phải trả của công ty con	11.931.354.581	3.766.147.160
Chi phí thuế TNDN hiện hành	218.587.928.515	88.381.199.859
Thuế TNDN phải trả đầu năm	26.987.387.074	8.646.545.800
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	421.985.460	932.032.304
Thuế TNDN đã trả trong năm	(222.959.024.340)	(70.972.390.889)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	23.038.276.709	26.987.387.074

(*): Ghi nhận theo phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu (không bao gồm phần thực nhận).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu năm	50.719.770.447	52.687.916.677
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do tăng chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong năm	37.766.843.785	6.248.181.319
Thuế TNDN hoãn lại tăng/(giảm) do chuyển dự phòng phải thu trái phiếu Vinashin đã trích kỳ trước sang tính thuế TNDN hiện hành theo Thông tư 228/2009/TT-BTC	-	(8.250.000.000)
Thuế hoãn lại liên quan đến các chi phí khấu trừ thuế năm sau	(33.672.450)	33.672.451
Số dư cuối năm	88.452.941.782	50.719.770.447

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	25.301.456.910	27.152.554.376
Thuế từ lợi nhuận trong năm của công ty con	(20.495.526)	(1.745.259.730)
Thuế từ hoãn nhập dự phòng của công ty liên kết trong năm	2.078.778.291	(105.837.736)
Số dư cuối năm	27.359.739.675	25.301.456.910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Thuế từ lãi chưa thực hiện của Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	20.495.526	1.745.259.730
Thuế hoãn lại phát sinh do hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết cho mục đích hợp nhất	(2.078.778.291)	105.837.736
Thuế hoãn lại phát sinh do tăng/giảm chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế	37.766.843.785	6.248.181.319
Thuế hoãn lại phát sinh do tăng chi phí dự phòng Trái phiếu Vinashin	-	(8.250.000.000)
Điều chỉnh thuế TNDN hoãn lại theo quyết toán thuế năm 2013	(231.825.389)	
Thuế hoãn lại liên quan đến các chi phí khấu trừ thuế năm sau	(33.672.450)	33.672.451
	35.443.063.119	(117.048.764)

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 chuyển sang khấu trừ thuế trong các năm tiếp theo với mức thuế suất áp dụng từ năm 2014 là 22%.

31. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Số dư đầu năm	82.990.304.915	83.699.169.429
Vốn góp của cổ đông thiểu số tăng trong năm	-	-
Lỗ sau thuế của cổ đông thiểu số	(134.659.331)	(708.864.514)
Số dư cuối năm	82.855.645.584	82.990.304.915

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Đầu tư NDH	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào công ty TNHH
Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời	Công ty nhận vốn đầu tư và Chủ tịch HĐQT là em trai của Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	Cổ đông chiến lược (không còn là cổ đông lớn từ ngày 17 tháng 12 năm 2014)
Daiwa Securities Group Inc	Cổ đông chiến lược
Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất - Kinh doanh - Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế biến hàng xuất khẩu Long An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bibica	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kho vận Giao nhận Ngoại thương TP HCM (Transimex-Saigon)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần XNK Thủy sản Bến Tre	Công ty con của Công ty CP Xuyên Thái Bình
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương	Công ty con của Công ty cổ phần Xuyên Thái Bình
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh	Phó Tổng Giám đốc SSI là Chủ tịch Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh
Công ty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một Thành viên Nguyễn Sài Gòn là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)			Số cuối năm VNĐ	Doanh thu/ (chi phí) VNĐ
		Số đầu năm VNĐ	Tăng trong năm VNĐ	Giảm trong năm VNĐ		
Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời	Góp vốn đầu tư	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000	-
	Đặt cọc môi giới mua bán trái phiếu	85.300.000.000	169.500.000.000	(254.800.000.000)	-	-
	Lãi phạt hợp đồng	-	1.766.027.779	(1.766.027.779)	-	1.766.027.779
	Phí ứng trước tiền bán chứng khoán và phí giao dịch chứng khoán	-	1.434.228.680	(1.434.228.680)	-	1.434.228.680
	Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	-	5.417.706.300	(5.417.706.300)	-	5.417.706.300
	Phí dịch vụ	-	96.543.069	(96.543.069)	-	96.543.069
	Nhận đặt cọc mua bán, môi giới chứng khoán	(1.300.000.000)	(185.300.000.000)	186.600.000.000	-	-
	Tiền thuê mặt bằng	-	(11.976.797.250)	11.976.797.250	-	(11.976.797.250)
	Đặt cọc tiền thuê văn phòng	-	10.800.702.000	-	10.800.702.000	-
	Lãi đặt cọc tiền thuê văn phòng	-	980.501.193	(980.501.193)	-	980.501.193
	Ứng trước tiền thuê văn phòng	-	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-	-
	Phải thu ký quỹ	-	275.064.403	-	275.064.403	-
	Phải trả từ hợp đồng mượn tiền	-	(34.000.000.000)	34.000.000.000	-	-
	Cổ tức nhận được	-	1.049.999.300	(1.049.999.300)	-	1.049.999.300
Công ty TNHH Đầu tư NDH	Phí giao dịch chứng khoán và ứng trước tiền bán chứng khoán	-	1.200.288.570	(1.200.288.570)	-	1.200.288.570
	Phí dịch vụ	-	4.576.886.230	(4.576.886.230)	-	4.576.886.230
	Trả cổ tức bằng tiền	-	(28.705.036.000)	28.705.036.000	-	-
Công ty TNHH Sài Gòn Đan Linh	Trả cổ tức bằng tiền	-	(18.247.988.000)	18.247.988.000	-	-
Daiwa Securities Group Inc	Trả cổ tức bằng tiền	-	(35.471.420.000)	35.471.420.000	-	-
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	Tiền gửi của nhà đầu tư	63.187.398	-	-	63.187.398	-
	Trả cổ tức bằng tiền	-	(61.934.420.000)	61.934.420.000	-	-
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Phải thu giao dịch ký quỹ	-	18.365.472.117	(17.547.135.445)	818.336.672	-
	Trả cổ tức bằng tiền	-	(5.087.220.000)	5.087.220.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VNĐ
		Số đầu năm VNĐ	Tăng trong năm VNĐ	Giảm trong năm VNĐ	Số cuối năm VNĐ	
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	111.735.341.097	17.851.587.940	(6.622.735.000)	122.964.194.037	-
Công ty Cổ phần Kho vận Giao nhận Ngoại thương TP HCM (Transimex-Saigon)	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	126.916.483.591	26.092.888.450	(2.769.013.800)	150.240.358.241	-
	Phí tư vấn phải thu	-	100.000.000	(70.000.000)	30.000.000	100.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	-	62.606.030.071	-	62.606.030.071	-
Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	105.018.117.045	146.022.862.114	(12.169.500.000)	238.871.479.159	-
	Phí giao dịch chứng khoán và ứng trước tiền bán chứng khoán	-	1.173.465.298	(1.173.465.298)	-	1.173.465.298
	Phí hợp đồng tư vấn	-	5.088.100.000	(4.860.200.000)	227.900.000	5.088.100.000
	Ứng mua chứng khoán	(50.100.000.000)	-	-	(50.100.000.000)	-
	Chi phí thuê kho và dịch vụ	-	(1.315.483.607)	1.315.483.607	-	(1.315.483.607)
	Nhận cọc môi giới chứng khoán	-	(1.756.275.049.464)	1.733.948.569.652	(22.326.479.812)	-
	Lãi nhận cọc phải trả	-	(8.516.996.962)	8.516.996.962	-	(8.516.996.962)
	Doanh thu tư vấn nhận trước	(30.000.000)	-	30.000.000	-	30.000.000
	Ứng trước hợp đồng tư vấn	-	(100.000.000)	100.000.000	-	100.000.000
	Bán chứng khoán niêm yết	-	232.057.690.800	(232.057.690.800)	-	NA
Công ty Cổ phần Sản xuất - Kinh doanh - Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	86.895.234.127	12.553.724.886	(2.902.872.700)	96.546.086.313	-
Công ty Cổ phần Giồng cây trồng Miền Nam	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	65.451.696.751	15.675.784.118	(6.011.578.000)	75.115.902.869	-
Công ty Cổ phần Chế biến hàng xuất khẩu Long An	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	23.135.873.803	2.246.241.086	-	25.382.114.889	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	129.717.753.698	12.540.075.487	(6.073.426.400)	136.184.402.785	-
	Ứng trước người bán	2.865.168.043	-	(2.865.168.043)	-	-
	Phí tư vấn	-	179.552.200	(167.000.000)	12.552.200	179.552.200
	Phí dịch vụ	-	(1.277.913.161)	1.277.913.161	-	(1.277.913.161)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>				<i>Doanh thu/ (chi phí) VNĐ</i>
		<i>Số đầu năm VNĐ</i>	<i>Tăng trong năm VNĐ</i>	<i>Giảm trong năm VNĐ</i>	<i>Số cuối năm VNĐ</i>	
Công ty Cổ phần Bibica	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	97.046.443.513	10.958.539.212	(1.850.590.200)	106.154.392.525	-
Công ty Cổ phần XNK Thủy sản Bến Tre	Giao dịch ký quỹ	-	105.361.039.716	(105.361.039.716)	-	-
	Phí nghiệp vụ giao dịch ký quỹ	-	160.083.726	(160.083.726)	-	160.083.726
	Phí giao dịch và ứng trước tiền bán chứng khoán	-	1.139.430.162	(1.139.430.162)	-	1.139.430.162
	Đặt cọc môi giới chứng khoán	-	(62.800.000.000)	-	(62.800.000.000)	-
	Lãi đặt cọc môi giới chứng khoán	-	(104.766.667)	104.766.667	-	(104.766.667)
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương	Phí quản lý danh mục ủy thác	-	794.217.794	(794.217.794)	-	794.217.794
	Phí giao dịch chứng khoán	-	779.955.425	(779.955.425)	-	779.955.425
	Phí tư vấn	(50.000.000)	(120.000.000)	170.000.000	-	170.000.000
	Phí quản lý ứng trước	-	(382.875.000)	382.875.000	-	(382.875.000)
	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	64.613.976.595	5.348.345.180	(69.962.321.775)	-	-
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	452.403.514.613	-	(452.403.514.613)	-	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm là 9.361.269.145 đồng (bao gồm thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VNĐ	744.830.193.840	418.044.800.069
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	351.786.604	350.654.030
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VNĐ	2.117	1.192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VNĐ	Tự doanh VNĐ	Kinh doanh nguồn vốn VNĐ	Quản lý danh mục VNĐ	Ngân hàng đầu tư và bộ phận khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	544.993.660.012	784.387.175.734	263.126.683.395	5.009.586.050	32.026.065.258	1.629.543.170.449
2. Các chi phí trực tiếp	88.071.798.283	226.796.246.159	111.914.233.130	1.587.802.894	2.959.560.078	431.329.640.544
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	183.526.838.951	21.151.951.251	12.486.515.913	28.588.898.216	24.618.925.518	270.373.129.849
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	273.395.022.778	536.438.978.324	138.725.934.352	(25.167.115.060)	4.447.579.662	927.840.400.057
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014						
1. Tài sản bộ phận	3.148.788.646.399	2.645.740.340.381	2.305.829.185.739	895.500.104	2.637.449.911	8.103.891.122.534
2. Tài sản phân bổ	131.474.594.410	8.166.123.876	2.041.530.969	14.290.716.784	9.799.348.652	165.772.314.691
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	644.772.028.512
Tổng tài sản	3.280.263.240.809	2.653.906.464.257	2.307.870.716.708	15.186.216.888	12.436.798.563	8.914.435.465.737
1. Nợ phải trả bộ phận	1.111.952.377.118	67.293.041.758	1.758.521.168.502	-	10.058.259.712	2.947.824.847.090
2. Nợ phân bổ	87.140.503.489	5.412.453.633	1.353.113.408	9.471.793.858	6.494.944.359	109.872.808.747
3. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	82.932.065.375
Tổng công nợ	1.199.092.880.607	72.705.495.391	1.759.874.281.910	9.471.793.858	16.553.204.071	3.140.629.721.212

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty có một (01) công ty con hoạt động tại Mỹ là Công ty Quốc tế SSI ("SSI IC") hoạt động trong lĩnh vực đầu tư vào kinh doanh bất động sản, văn phòng tại Mỹ. Tuy nhiên, doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh cũng như tổng tài sản của SSI IC chiếm tỷ trọng rất thấp so với tổng doanh thu, chi phí và tổng tài sản của toàn Công ty (khoảng 2% đến 4%). Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

35.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2014. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Đến 1 năm	25.309.731.406	23.732.515.495
Trên 1 - 5 năm	21.646.648.140	41.218.171.176
Trên 5 năm	-	632.125.080

35.2 Nghiệp vụ ký quỹ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013, giá trị vốn mà Công ty đã cam kết cung cấp cho các nhà đầu tư trong khuôn khổ nghiệp vụ ký quỹ như sau:

Chi nhánh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Trụ sở chính (TP Hồ Chí Minh)	112.823.010.354	111.735.551.347
Chi nhánh Hà Nội	103.588.349.799	49.822.308.927
Hải Phòng	4.190.775.415	3.989.188.759
Nguyễn Công Trứ (TP Hồ Chí Minh)	42.596.092.225	33.859.702.278
Nha Trang	670.350.558	2.560.475.079
Vũng Tàu	3.524.991.793	4.936.037.314
Mỹ Đình	10.308.833.458	15.511.554.578
	277.702.403.602	222.414.818.282

36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy cảm như trình bày dưới đây liên quan đến trạng thái của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy cảm này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Khi tính toán phân tích độ nhạy cảm, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng bảng cân đối kế toán có liên quan đến chứng khoán nợ sẵn sàng để bán; độ nhạy cảm của các khoản mục trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng là sự ảnh hưởng của những thay đổi giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Giả định này dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ và các khoản nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Độ nhạy ngoại tệ

Tại ngày báo cáo, Công ty Quốc Tế SSI sở hữu 5.150.929,33 đô la Mỹ, tương đương 109.972.341.196 đồng Việt Nam. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của tỷ giá liên ngân hàng có thể làm tổng tài sản của Công ty tăng (hoặc giảm) 10.997.234.120 đồng, và làm tăng (hoặc giảm) lợi nhuận của Công ty lên một khoản tương ứng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty cũng đang nắm giữ 1.174 đô la Mỹ, tương đương 24.943.229 đồng Việt Nam của một số nhà đầu tư nước ngoài. Khoản tiền này được phân loại vào khoản mục "Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty. Sự thay đổi tỷ giá không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.1 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày báo cáo, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là 662.558.175.449 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 745.296.237.046 đồng). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

36.2 *Rủi ro giá hàng hóa*

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.

36.3 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó ít có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Đến 3 tháng</i>	<i>Từ 3 - 12 tháng</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2014					
Vay và nợ phải trả	1.276.127.466.877	230.000.000.000	-	-	1.506.127.466.877
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	944.143.998.877	153.707.005.683	-	-	1.097.851.004.560
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	606.457.160	1.277.582.000	-	-	1.884.039.160
Chi phí phải trả	7.755.626	10.721.559.086	-	-	10.729.314.712
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.714.546.616	256.474.878.469	-	559.315.985	263.748.741.070
	2.227.600.225.154	652.181.025.239	-	559.315.985	2.880.340.566.378
Ngày 31 tháng 12 năm 2013					
Vay và nợ phải trả	358.961.041.321	-	-	-	358.961.041.321
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.034.904.144.342	102.240.500.855	-	-	1.137.144.645.197
Chi phí phải trả	7.755.624	7.821.655.831	600.000.000	-	8.429.411.455
Các khoản phải trả, phải nộp khác	51.439.217.880	487.806.412.981	-	-	539.245.630.861
	1.445.312.159.167	597.868.569.667	600.000.000	-	2.043.780.728.834

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung thông qua khả năng các khoản nợ được tái tài trợ hoặc được tái tục với chủ nợ hiện tại, khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là tiền gửi của nhà đầu tư được quản lý tách biệt khỏi tiền gửi công ty và đối ứng bằng số dư tiền luôn luôn sẵn có tại ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.5 Các khoản đảm bảo

Tại ngày báo cáo, Công ty đang tham gia các hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán có kỳ hạn dưới 1 năm. Tài sản của Công ty được dùng để giao dịch trong các hợp đồng này là các trái phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng với tổng giá trị theo sổ kế toán là 197.061.968.664 đồng, giá trị bán 164.000.000.000 đồng và giá trị mua lại là 167.477.900.000 đồng.

Công ty cũng sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi của Công ty tại các ngân hàng thương mại. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn được đảm bảo cho các khoản vay thấu chi là 1.856 triệu đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, có 9.233.501 cổ phiếu với mệnh giá 92.335.010.000 đồng là tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay ngắn hạn ngân hàng.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

37. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ▶ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ▶ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ▶ *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.
- ▶ Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư hoặc giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán (đối với các công cụ chưa niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014). Trường hợp không có đủ nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường, giá trị hợp lý của công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng			
Tài sản tài chính							
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	2.263.108.546.961	(73.653.786.065)	1.693.567.623.260	(132.592.739.561)	2.216.691.211.795	1.620.707.962.192	
- Chứng khoán thương mại	339.108.546.961	(73.653.786.065)	644.567.623.260	(132.592.739.561)	292.691.211.795	571.707.962.192	
Cổ phiếu niêm yết	167.966.593.028	(1.314.628.366)	379.014.488.551	(68.633.045.426)	193.881.179.122	370.106.547.553	
Cổ phiếu chưa niêm yết	171.141.853.932	(72.339.157.699)	265.553.134.709	(63.959.694.135)	98.809.932.673	201.601.414.639	
Trái phiếu	100.000	-	-	-	100.000	-	
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.924.000.000.000	-	1.049.000.000.000	-	1.924.000.000.000	1.049.000.000.000	
Tiền gửi ngắn hạn	1.924.000.000.000	-	1.049.000.000.000	-	1.924.000.000.000	1.049.000.000.000	
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	2.250.536.058.605	(2.965.778.081)	1.056.602.287.627	(910.500.000)	2.247.570.280.524	1.055.691.787.627	
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	819.968.163.892	(110.169.462.838)	1.046.043.291.514	(29.094.601.173)	760.618.866.696	1.058.915.166.033	
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	819.968.163.892	(110.169.462.838)	1.046.043.291.514	(29.094.601.173)	760.618.866.696	1.058.915.166.033	
Cổ phiếu niêm yết	493.872.588.058	(68.077.726.036)	334.490.654.112	(1.267.440.783)	468.676.996.327	375.189.689.021	
Cổ phiếu chưa niêm yết	108.968.507.171	(42.091.736.802)	78.263.507.174	(27.827.160.390)	66.876.770.369	50.436.346.784	
Trái phiếu (*)	217.127.068.663	-	633.289.130.228	-	225.065.100.000	633.289.130.228	
Đầu tư dài hạn khác	538.617.000.000	(297.743.000.000)	538.617.000.000	(138.604.500.000)	250.720.668.411	400.012.500.000	
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.952.651.885.005	-	1.838.619.478.462	-	1.952.651.885.005	1.838.619.478.462	
Tổng cộng	7.824.881.654.463	(484.532.026.984)	6.173.449.680.863	(301.202.340.734)	7.428.252.912.431	5.973.946.894.314	
Nợ phải trả tài chính (*)							
Vay và nợ	1.506.127.466.877	-	358.961.041.321	-	1.506.127.466.877	358.961.041.321	
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.097.851.004.560	-	1.137.144.645.197	-	1.097.851.004.560	1.137.144.645.197	
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	1.884.039.160	-	605.427.160	-	1.884.039.160	605.427.160	
Chi phí phải trả	10.729.314.712	-	8.429.411.455	-	10.729.314.712	8.429.411.455	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	263.748.741.069	-	551.080.926.974	-	263.748.741.069	551.080.926.974	
Tổng cộng	2.880.340.566.378	-	2.056.221.452.107	-	2.880.340.566.378	2.056.221.452.107	

(*) Giá trị hợp lý của những khoản mục này được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THUYẾT MINH KHÁC

SSIAM, một công ty con của Công ty thực hiện hoạt động quản lý danh mục đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản mục ngoại bảng của SSIAM liên quan đến hoạt động quản lý danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác bao gồm: tiền gửi, danh mục đầu tư, các khoản phải thu và các khoản phải trả của Công ty như sau:

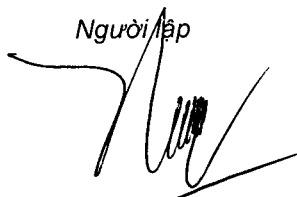

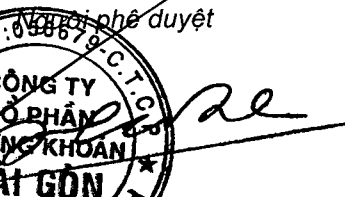
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	68.984.837.986	1.804.396.556
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	54.503.327.173	112.264.697.628
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	5.024.356.566	44.387.324
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	563.096.396	339.169.839

39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngày 28 tháng 1 năm 2015, Công ty đã hoàn thành chương trình phát hành cổ phiếu cho cán bộ chủ chốt của Công ty để tăng vốn điều lệ lên 3.561.117.420.000 đồng (Ba nghìn năm trăm sáu mươi một tỷ, một trăm mười bảy triệu, bốn trăm hai mươi nghìn đồng). Công ty đã nhận được giấy phép điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty chứng khoán số 13/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 2 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố HCM đã chấp thuận niêm yết bổ sung số cổ phiếu mới phát hành từ ngày 4 tháng 3 năm 2015 theo Quyết định số 49/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 2 năm 2015.

Ngày 13 tháng 1 năm 2015, Hội đồng Quản trị của Công ty đã có Nghị quyết ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị thực hiện các thủ tục cần thiết để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và tạm ứng cổ tức năm 2014 bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 22 tháng 12 năm 2014 (20% cổ phiếu thưởng và 10% cổ tức bằng cổ phiếu). Ngày 27 tháng 2 năm 2015, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố HCM đã có thông báo số 160/TB-SGDHCM về ngày đăng ký cuối cùng (ngày 10 tháng 3 năm 2015) chốt danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ thực hiện là 20% theo Điều 01 Nghị quyết số 02/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.


Ngoài các sự kiện nêu trên, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty yêu cầu phải trình bày trong báo cáo tài chính.

Người lập:  Người phê duyệt:  Người phê duyệt: 

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2015